

Số: 17 /NQ-HĐND

Gia Nghĩa, ngày 04 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời
kỳ 2021 - 2030 thành phố Gia Nghĩa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
KHÓA IV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của
Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13
tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND, ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh
Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh
Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;*

*Xét Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân thành phố Gia Nghĩa về việc đề nghị thông qua Quy hoạch sử dụng*

đất thời kỳ 2021 - 2030 thành phố Gia Nghĩa; Báo cáo thẩm tra số 70/BC-HĐND ngày 03/8/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân thành phố Gia Nghĩa thống nhất thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thành phố Gia Nghĩa, cụ thể như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030.
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030.
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030.

(Đính kèm các phụ lục số 1, phụ lục số 2, phụ lục số 3)

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố hoàn tất thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Gia Nghĩa khóa IV, kỳ họp chuyên đề lần thứ hai thông qua ngày 04 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- TT. Thành ủy (b/c);
- TT. HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBNDTTQVN thành phố;
- Các Đại biểu HĐND thành phố;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH



Võ Phạm Xuân Lâm

PHỤ LỤC 1

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 04/8/2022 của HĐND thành phố Gia Nghĩa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020	Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, XD bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		28.410,67	28.410,67	0,00	28.410,67	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.923,60	22.634,35	-0,02	22.634,33	79,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,51	48,51	0,00	48,51	0,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>51,05</i>	<i>48,05</i>	<i>0,00</i>	<i>48,05</i>	<i>0,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.652,67		1.495,98	1.495,98	5,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.334,60	16.221,22	89,66	16.310,88	57,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	837,45	1.873,42	0,00	1.873,42	6,59
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	337,38	1.920,35	0,00	1.920,35	6,76
	<i>Trong đó: Đất rừng SX là rừng TN</i>			<i>299,64</i>	<i>-299,64</i>		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	503,13		492,24	492,24	1,73
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	206,87		492,96	492,96	1,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.476,98	5.776,33	-0,00	5.776,33	20,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,78	52,49	13,70	66,19	0,23
2.2	Đất an ninh	CAN	87,09	90,03	1,87	91,90	0,32
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	60,00	0,00	60,00	0,21
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,16	324,24	-165,68	158,56	0,56
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,41	31,41	-6,82	24,59	0,09
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	200,00	-78,69	121,31	0,43
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	197,17		299,84	299,84	1,06
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.215,25	3.003,00	-174,84	2.828,16	9,95
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>650,65</i>	<i>978,04</i>	<i>-15,62</i>	<i>962,42</i>	<i>3,39</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>308,82</i>	<i>486,91</i>	<i>-64,67</i>	<i>422,24</i>	<i>1,49</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>11,63</i>	<i>34,53</i>	<i>0,00</i>	<i>34,53</i>	<i>0,12</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>17,13</i>	<i>40,95</i>	<i>-16,37</i>	<i>24,58</i>	<i>0,09</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>105,08</i>	<i>149,97</i>	<i>-25,52</i>	<i>124,45</i>	<i>0,44</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>18,08</i>	<i>50,67</i>	<i>-12,58</i>	<i>38,09</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất xây dựng CT năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.049,18</i>	<i>1.108,87</i>	<i>-35,29</i>	<i>1.073,58</i>	<i>3,78</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,68</i>	<i>4,23</i>	<i>-1,59</i>	<i>2,64</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,21</i>	<i>13,62</i>	<i>0,00</i>	<i>13,62</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>7,90</i>	<i>27,90</i>	<i>-0,30</i>	<i>27,60</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>9,07</i>	<i>14,57</i>	<i>0,00</i>	<i>14,57</i>	<i>0,05</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cấp tính	Diện tích	Tổng	Cơ
-	Đất làm nghĩa trang, NĐ, TL, HT	NTD	31,24	71,84	0,00	71,84	0,25
-	Đất chợ	DCH	3,60	20,90	-2,88	18,02	0,06
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	96,31	96,31	-2,15	94,16	0,33
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,83		4,76	4,76	0,02
2.10	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	29,27		34,52	34,52	0,12
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	205,47	235,47	27,56	263,03	0,93
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	541,48	773,65	0,00	773,65	2,72
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84,18	86,98	3,81	90,79	0,32
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,34	7,20	7,12	14,32	0,05
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,18		0,18	0,18	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	820,59		783,90	783,90	2,76
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,47		63,47	63,47	0,22
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00		3,00	3,00	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,08		0,00	0,00	0,00
II	KHU CHỨC NĂNG*						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	121,00		204,59	204,59	0,72
5	Đất đô thị*	KDT	14.146,29	14.146,29	0,00	14.146,29	49,79
6	Khu sản xuất nông nghiệp*	KNN		16.266,87	-4.475,18	11.791,69	41,50
7	Khu lâm nghiệp*	KLN		3.793,77	46,24	3.840,01	13,52
8	Khu du lịch*	KDL		1.925,00	0,00	1.925,00	6,78
10	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp*	KKN		60,00	0,00	60,00	0,21
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		9.195,09	0,00	9.195,08	32,36
10	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ*	KDV			24,60	24,60	0,09
11	Khu thương mại dịch vụ*	KTM		486,36	0,00	486,36	1,71
12	Khu dân cư nông thôn*	DNT		1.412,82	-407,34	1.005,48	3,54

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

PHỤ LỤC 2
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 04 / 8/2022 của HĐND thành phố Gia Nghĩa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Trung	Xã Đắk R'Moan	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.370,50	120,48	41,30	127,46	119,34	125,97	327,24	103,19	405,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	47,43	-	3,72	3,07	5,38	6,40	10,57	1,08	17,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.308,37	120,48	37,58	124,39	111,24	119,36	305,41	101,86	388,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,25	-	-	-	-	-	-	0,25	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,26	-	-	-	-	-	-	-	0,26
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,89	-	-	-	2,72	0,21	7,96	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		298,39	12,84	0,00	2,18	5,00	4,48	6,00	18,80	249,09
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	3,00	-	-	-	-	-	-	-	3,00
2.2	Đất trồng trồng cây hàng năm qua cây lâu năm	HNK/CLN	6,00	-	-	-	-	-	-	-	6,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,50	-	-	-	0,50	-	1,00	7,00	-
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	CLN/NKH	280,89	12,84	-	2,18	4,50	4,48	5,00	11,80	240,09
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,81	-	1,70	0,86	5,60	1,65	-	-	-

PHỤ LỤC 3

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 04/8/2022 của HĐND thành phố Gia Nghĩa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Trung	Xã Đắk R'Moan	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	Tổng cộng (A=1+2)		10,08	-	-	-	-	-	-	10,08	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,08	-	-	-	-	-	-	10,08	-
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,08	-	-	-	-	-	-	10,08	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-

